TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 105/2025/DS-PT
Ngày 18-02-2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 528/2024/TLPT-DS ngày 14/11/2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 302/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2025/QĐ-PT ngày 02/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Ngọc Minh C, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số H L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Hồng H - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Hồ Văn R, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà E, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị L, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số B, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị M: Chị Phạm Ngọc Minh C, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số H L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Hồ Văn R1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Hồ Thị Anh T, sinh năm 2003

Địa chỉ: Số D, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5. Anh Mai Văn Đ1, sinh năm 1995

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Hồ Thị M1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số D, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Lê Thị Kiều C1, sinh năm 1984

3.8. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Phan Văn L1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số D, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phan Văn Đ, bị đơn ông Hồ Văn R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Đ và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Phan Văn L2 (chết năm 2023) và cụ Tôn Thị R2 (chết năm 2014) là cha mẹ ruột của ông Đ. Cha mẹ của ông Đ có 03 người con ruột, gồm: Ông Phan Văn Đ, bà Phan Thị L và bà Phan Thị M; không có con nuôi. Ông bà nội, ngoại của ông Đ (cha mẹ của cụ L2, cụ R2) đã chết từ lâu.

Cha mẹ của ông Đ chết không để lại di chúc, di sản thừa kế là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà tường cấp 4 diện tích khoảng 200m^2 gắn liền với đất.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ của ông để lại cho 03 đồng thừa kế là ông, bà L và bà M, mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng nhau là 954,3m^2 : 3 = 318,1m^2/người.

Ông Đ yêu cầu nhận phần đất có căn nhà trên đất và đồng ý hoàn trả giá trị nếu nhận nhiều hơn kỷ phần được nhận. Hiện tại, ông Đ là người quản lý ngôi nhà và thờ cúng cha mẹ. Cụ thể, ông Đ yêu cầu nhận phần 360 tách 1, diện tích 300m^2 và 360 tách

3, diện tích 60,6m^2.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hồ Văn R trình bày:

Ông là con ruột bà L. Ông sống chung với ông bà ngoại (cụ L2, cụ R2) từ năm 1982 đến nay, có chung hộ khẩu với ông bà ngoại và cùng lao động để chăm lo cho đời sống vật chất của hai cụ. Ông đã cùng cụ L2 trực tiếp canh tác thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2 tại xã P, huyện C. Đến năm 1994, ông đi học rồi làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông có gửi tiền về cho em ruột là ông Phan Văn R3 để lo cho ông bà ngoại. Ông cũng có phụ tiền xây căn nhà của ông bà ngoại mà hiện ông Đ đang tranh chấp. Hiện nay, ông đang ở nhà thuê để làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài căn nhà các bên đang tranh chấp thì ông không có tài sản nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia thừa kế thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2 và căn nhà trên đất thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ Lê lập ngày 13/3/2012 có công chứng của Văn phòng C2. Theo đó, cụ L2 đã để lại thửa đất số 1176 diện tích 300m^2 và thửa 1177 diện tích 950m^2 cùng tờ bản đồ số 2 (thửa mới là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13), tọa lạc xã P, Chợ L, Bến Tre và một ngôi nhà cấp bốn 03 căn, 01 chái cùng tiện nghi trong nhà lại cho ông quản lý sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống.

Khi còn sống, cha mẹ của bà đã cho ông Đ 06 công đất ruộng và 05 công đất vườn. Bà không rõ là ông Đ làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 11 công đất này như thế nào. Hiện nay, ông Đ đã bán hết phần đất ruộng được cha mẹ cho, còn phần vườn ông Đ cất nhà ở.

Bà được cha mẹ cho 07 công đất, còn bà M được cha mẹ cho khoảng 06 công đất tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi bà và bà M được cha mẹ cho đất thì ông Đ cũng biết nhưng không tranh chấp. Hiện nay bà đã cho lại các con, chỉ còn giữ lại 1,4 công đất.

Bà không đồng ý việc ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre vì cha của bà (cụ L2) đã lập di chúc để lại thửa đất cùng căn nhà trên đất cho con trai của bà là ông Hồ Văn R. Ông Đ không có sống chung cha mẹ của bà cũng như không trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ mà do 02 con trai của bà là ông Hồ Văn R1, ông Hồ Văn R trực tiếp chăm sóc cha mẹ của bà từ lúc bệnh cho đến khi chết.

Đối với căn nhà trên đất được cha mẹ của bà xây dựng đến nay khoảng 30 năm từ nguồn tiền của cha mẹ, ông R và ông R1 do thời điểm xây nhà thì ông R chung hộ khẩu với cha mẹ của bà. Bà, ông Đ, bà M không có phụ tiền xây căn nhà nêu trên. Sau khi cha mẹ của bà chết thì ông R1 trực tiếp ở căn nhà này để thờ cúng ông bà tổ tiên,

còn ông R sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng ông Đ không trực tiếp sinh sống ở căn nhà này mà chỉ tới lui khi có đám tiệc. Bà không có ý kiến gì về việc ông Đ yêu cầu chia thừa kế căn nhà của cha mẹ (cụ L2, cụ R2), bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo di chúc của cụ Lê lập ngày 13/3/2012, đây chính là nguyện vọng của cụ Lê L3 còn sống. Hiện bà không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 360. Bà không yêu cầu nhận di sản của cụ L2, cụ R2 mà bà yêu cầu Tòa án xem xét để cho ông R được nhận di sản theo di chúc của cụ L2. Trường hợp, Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, bà đồng ý nhường kỷ phần mà bà được hưởng cho con ruột là ông R.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn R1 trình bày:

Ông là con ruột của bà Phan Thị L. Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà L, ông R.

Lúc ông bà ngoại là cụ L2 và cụ R2 còn sống có cho ông phần đất có diện tích hơn 300m^2 giáp ranh thửa 360 mà các bên đang tranh chấp. Hiện nay ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đã cất nhà ở trên phần đất được cho. Do nhà ông cất sát nhà của ông bà ngoại nên ông là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng ông bà ngoại đến khi 02 cụ chết, còn ông R đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh thì gửi tiền về để lo cho ông bà ngoại. Khi ông bà ngoại cất nhà cách nay khoảng 30 năm thì ông có phụ ngày công và tiền để xây nhà nhưng ông không nhớ cụ thể số tiền là bao nhiêu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của ông ngoại là cụ Lê lập ngày 13/3/2012, vì đây là nguyện vọng của ông ngoại lúc còn sống. Đối với số tiền ông phụ xây nhà của ông bà ngoại thì ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế căn nhà trên đất tranh chấp cho ông R thì ông và ông R tự thỏa thuận phần tiền của ông phụ xây căn nhà.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Đ về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cha mẹ bà là cụ L2, cụ R2, cũng như di sản của cha mẹ bà chết để lại là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà gắn liền với đất. Cha mẹ của bà chết không để lại di chúc. Sau khi cha mẹ của bà chết thì các anh chị em của bà không thỏa thuận được việc phân chia di sản của hai cụ để lại.

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế là diện tích đất 954,3m^2 : 3 = 318,1m^2. Bà yêu cầu cho bà nhận thửa 360 tách 2. Riêng căn nhà cấp 4 trên đất cũng là di sản của cha mẹ của bà để lại, bà đồng ý nhường kỷ phần của bà đối với căn nhà cho ông Đ được nhận.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Anh T trình bày:

Chị là cháu ngoại của bà Phan Thị L và là con ruột của bà Hồ Thị M1. Chồng chị là anh Mai Văn Đ1, bà M1 và chị hiện đang sinh sống tại căn nhà của bà M1 thuộc một phần thửa 360, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đối với căn nhà của bà M1 xây dựng trên thửa 360 thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Văn Đ1, bà Hồ Thị M1 trình bày:

Bà M1 và anh Đ1 không có ý kiến về căn nhà của bà M1 trên phần đất tranh chấp thuộc thửa 360 tờ bản đồ số 13 tọa lạc xã P. Bà M1 và anh Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kiều C1, ông Nguyễn Thành T1 trình bày:

Bà là con ruột của bà Phan Thị M. Bà xây nhà cách nay khoảng 04 năm, xây phía nhà sau của bà C1 và có lấn qua thửa đất số 360, tờ bản đồ số 14, do ông ngoại của bà là cụ Phan Văn L4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần nhà mà bà xây lấn qua thửa đất số 360 có chiều dài khoảng 08m, chiều ngang khoảng 04m. Khi ông ngoại cho bà xây nhà thì ông Đ, bà L và bà M có biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp. Hiện nay, bà cùng chồng là ông Nguyễn Thành T1 và hai con tên Nguyễn Lê Kiều N, sinh năm 2006 và Nguyễn Lê Thiên P, sinh năm 2017 sinh sống trong căn nhà này.

Bà không có yêu cầu, cũng không tranh chấp gì trong vụ án. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ông T1 có cùng lời trình bày với bà C1.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L1 trình bày:

Ông là con ruột của ông Phan Văn Đ. Vào năm 2014, khi còn sống ông bà nội của ông là cụ L4 và cụ R2 có cho ông cất nhà trên thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, do cụ L4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà của ông có chiều ngang 05m, chiều dài 9,5m. Hiện ông đang sinh sống tại căn nhà này, ngoài ra không có ai sinh sống cùng ông. Khi ông L1 cất nhà trên thửa đất 360 thì ông Đ, bà L, bà M có biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ thì ông không có ý kiến, ông cũng không có tranh chấp gì đối với phần đất có căn nhà của ông. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì ông sẽ tự thương lượng với người được chia phần đất có căn nhà của ông. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 302/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã áp dụng các Điều 357, 609, 610, 612, 613, 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông R về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với phần đất thuộc thửa 360, tờ bản đồ số 13, diện tích theo đo đạc thực tế 954,3m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông R đối với ông Đ về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà M đối với ông R về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Cụ thể tuyên:

Ông R được quản lý, sử dụng thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, diện tích 954,3m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông R được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà của cụ Phan Văn L2 trên đất. Nhà có kết cấu như sau: Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch tàu, mái lợp tole firoxi măng không trần, tỷ lệ chất lượng còn lại 50%.

Về cây trồng trên đất do ông R1 trồng gồm: Cây mai, bông bụt, nguyệt quế, bông giấy vào chậu có thể di dời được, ông R và ông R1 tự thỏa thuận về hỗ trợ chi phí di dời, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Ông R có nghĩa vụ hoàn lại giá trị đất cho ông Đ và bà M mỗi người số tiền là 316.255.000đồng/người.

Bà Lê Thị Kiều C1 và ông Nguyễn Thành T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, trần thạch cao, tỷ lệ chất lượng còn lại 70%.

Bà Hồ Thị M1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole Firoximang, không trần, tỷ lệ chất lượng còn lại 60%.

Ông Phan Văn L1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái đã hư hỏng. Do căn nhà không có mái nên hội đồng định giá không xác định giá trị căn nhà.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2024, nguyên đơn ông Phan Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ

thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 09/10/2024, bị đơn ông Hồ Văn R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Đ, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông. Đồng thời, bị đơn ông R đề nghị Tòa xem xét lại án phí, chi phí tố tụng cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, chị C trình bày: Nguyên đơn đề nghị được nhận căn nhà và diện tích đất 881,3m^2 gồm các phần có kí hiệu (360 tách 1, 360 tách 2, 360 tách 3 và 360 còn lại, không tính phần có kí hiệu (4) là nhà của bà M1). Nguyên đơn tự nguyên trả lại cho bị đơn ông R 2.500.000.000 đồng (bao gồm phần của ông R và kỷ phần của bà L đã tặng cho ông R) và trả cho bà M 316.255.000 đồng tương ứng với số tiền bà M được nhận theo bản án sơ thẩm. Đối với phần nhà của bà M1 thì bà M1 tự lập thủ tục để nhập vào thửa 361 của bà M1.

Bị đơn ông R đồng ý giao toàn căn nhà của cụ L2 và diện tích đất 881,3m^2 cho ông Đ quản lý, sử dụng và nhận số tiền 2.500.000.000 đồng, trong đó bao gồm cả kỷ phần của bà Lâm T2 cho ông.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M thống nhất với đề nghị của ông Đ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số: 302/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phan Văn Đ, ông Hồ Văn R; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 954,3m^2 thuộc thửa 360, tờ bản đồ số 13 (gồm các phần có kí hiệu 360 tách 1, 360 tách 2, 360 tách 3, 360 còn lại), tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Phan Văn Lê . Trên đất hiện có nhà của cụ Phan Văn L2 và các con cháu cụ L2 đang quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo

pháp luật đối với di sản do cha mẹ của ông là cụ L2, cụ R2 để lại cho 03 đồng thừa kế là ông, bà L và bà M, mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng nhau là 318,1m^2. Ông Đ yêu cầu được nhận các phần có kí hiệu 360 tách 1 diện tích 300m^2 và 360 tách 3 diện tích 60,6m^2 cùng căn nhà thờ gắn liền với đất. Trong khi đó, bị đơn ông R không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do cụ L2 đã lập di chúc để lại thửa đất 1176, 1177 cùng căn nhà trên đất cho ông. Hiện thửa đất số 360 được tách ra từ một phần thửa đất số 1176, 1177 nên bị đơn ông R yêu cầu công nhận di chúc của cụ L2 là hợp pháp, công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 13, cùng căn nhà gắn liền với đất.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ là chị C và bị đơn ông R đã thống nhất thỏa thuận như sau: Ông Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 881,3m^2 gồm các phần có kí hiệu 360 tách 1, 360 tách 2, 360 tách 3, 360 còn lại nhưng không tính phần có kí hiệu (4) là nhà của bà M1; ông Đ được quyền sở hữu căn nhà của cụ L2, cụ R2 có kí hiệu (1) và toàn bộ cây trồng trên phần đất được nhận. Ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông R 2.500.000.000 đồng (bao gồm phần của ông R và kỷ phần của bà L đã tặng cho ông R). Đồng thời, nguyên đơn cũng đồng ý trả cho bà M 316.255.000 đồng tương ứng với số tiền bà M được nhận theo bản án sơ thẩm và người đại diện theo ủy quyền cho bà M cũng đồng ý nhận số tiền này. Đối với phần nhà của bà M1 thì bà M1 tự lập thủ tục để nhập vào thửa 361 của bà M1. Đối với phần nhà của bà C1, ông L1, nguyên đơn đồng ý giữ nguyên hiện trạng như bản án sơ thẩm. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác, phù hợp theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là ông Đ, ông R phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 273, 280

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐ-TP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 2 Điều 6, Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn Ron R, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phan Thị M. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

Ông Phan Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 881,3m^2 gồm các phần có kí hiệu 360 tách 1, 360 tách 2, 360 tách 3, 360 còn lại (không tính phần có kí hiệu (4) là nhà của bà M1 có diện tích 73m^2), trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 360, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ông Phan Văn Đ được quyền sở hữu căn nhà của cụ L2, cụ R2 (kí hiệu (1)) và toàn bộ cây trồng trên phần đất được nhận.

Buộc ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị nhà, đất mà ông Hồ Văn R được nhận (bao gồm cả phần bà L đã tặng cho ông R) là 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Buộc ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị nhà, đất mà bà Phan Thị M được nhận 316.255.000đ (Ba trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ghi nhận ông Phan Văn Đ đồng ý cho bà Lê Thị Kiều C1 và ông Nguyễn Thành T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kí hiệu (2), ông Phan Văn L1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kí hiệu (3).

Ghi nhận các bên thống nhất để bà Hồ Thị M1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kí hiệu (4) và bà Hồ Thị M1 được quyền sử dụng phần đất có kí hiệu (4) diện tích 73m^2, loại đất trồng cây lâu năm và bà Hồ Thị M1 được quyền lập thủ tục để nhập phần đất này vào thửa 361 liền kề của bà Hồ Thị M1.

[2] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng:

Tổng cộng 11.670.000 đồng. Ông Phan Văn Đ, ông Hồ Văn R, bà Phan Thị M phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần mình được nhận. Do ông Hồ Văn R được nhận 03 kỷ phần nên buộc ông R phải chịu 7.002.000 đồng; buộc bà M, ông Đ mỗi người phải chịu 2.334.000 đồng. Do ông Phan Văn Đ tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên buộc ông Hồ Văn R hoàn lại cho ông Phan Văn Đ 7.002.000đ (Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng), buộc bà Phan Thị M hoàn lại cho ông Phan Văn Đ 2.334.000đ (Hai triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Phan Văn Đ, bà Phan Thị M được miễn.

Buộc ông Hồ Văn R phải chịu 82.000.000đ (T3 mươi hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.520.000đ (Tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001039 ngày 17/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn R còn phải nộp 73.480.000đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Phan Văn Đ được miễn.

Buộc ông Hồ Văn R phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005613 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt